



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, P. Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0932217059)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

VIMCERT 266

Số: 25.09E01190

Đồng Nai, ngày 18 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN
- Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn
- Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai
- Thời gian lấy mẫu : 05/09/2025
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng : 01 mẫu
- Vị trí lấy mẫu : 25.09E01190-NT1: Sau hệ thống xử lý nước thải
(Tọa độ: X= 1209044; Y= 436560)

7. Phương pháp phân tích

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Giới hạn phát hiện
1	pH ^(a)	TCVN 6492:2011	-	2 ÷ 12
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-2:2021	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018; TCVN 8880:2011	2,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(a)	SMEWW 5220C:2023		10 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	SMEWW 2540D:2023		5,0 mg/L
5	Tổng Nito ^(a)	TCVN 6638:2000		2,0 mg/L
6	Tổng Photpho ^(a)	SMEWW 4500-P.B&E:2023		0,05 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996		0,12 mg/L
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	SMEWW 4500 S ₂ ⁻ .B&D:2013		0,03 mg/L
9	Clo dư ^(a)	SMEWW 4500-Cl.B:2023		0,15 mg/L
10	Asen (As) ^(a)	TCVN 6626:2000		1,41 µg/L
11	Cadimi (Cd) ^(a)	SMEWW 3113B:2023		0,15 µg/L
12	Chì (Pb) ^(a)	SMEWW 3113B:2023		1,33 µg /L
13	Sắt (Fe) ^(a)	SMEWW 3111B:2023		0,16 mg/L
14	Thủy ngân (Hg) ^(a)	SMEWW 3112B:2023		0,15 µg /L
15	Tổng Coliform ^(a)	SMEWW 9221B:2023		02 MPN/100mL



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, P. Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

VIMCERT 266

Điện thoại: (0932217059)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

8. Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	25.09E01190 -NT1	QCVN 01- MT:2015/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf =1,1	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf =1,1
1	pH ^(a)	-	7,36	6-9	6-9
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	24,4	29,7	29,7
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD) ^(a)	mg/L	61,4	74,25	99
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	46,0	49,5	49,5
5	Tổng Nito ^(a)	mg/L	32,9	39,6	49,5
6	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	3,23	-	3,96
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	3,27	9,9	14,85
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,198
9	Clo dư ^(a)	mg/L	0,781	-	0,99
10	Asen (As) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,0495
11	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,0495
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,099
13	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,99
14	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,00495
15	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.400	-	3.000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 266

KPH: Không phát hiện;

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hát



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Quốc Bảo